

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
HỌC VIỆN
CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

Số: 1.8../HVCSP-TKHTC
V/v báo cáo tình hình thực hiện công
khai ngân sách quý, 6 tháng đầu năm
2019

Kính gửi: Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Theo yêu cầu của công văn số 383/VP-KHTC ngày 05/07/2019, Học viện Chính sách và Phát triển báo cáo tình hình thực hiện công khai tình hình thực hiện ngân sách quý, 6 tháng đầu năm 2019 theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

I. Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I, II và 6 tháng đầu năm 2019

1. Tình hình thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước Quý I

Theo Quyết định số 1887/QĐ-BKHĐT ngày 28/12/2018, Học viện được giao kinh phí chi tiết theo loại như sau:

- Kinh phí thường xuyên (Loại:070-081) là: 11.929.000.000 đồng. Trong đó kinh phí giao theo phương án tự chủ tài chính là: 11.329.000.000 đồng và số kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập là: 600.000.000 đồng

- Kinh phí không thường xuyên (Loại 250-278) - kinh phí bảo vệ môi trường.

Trong Quý I năm 2019, Học viện giải ngân được số kinh phí chi thường xuyên loại 070-081 là: 3.253 triệu đồng và chủ yếu là kinh phí chi lương và một số kinh phí duy trì hoạt động thường xuyên như: điện nước, vệ sinh. Kinh phí đề án bảo vệ môi trường Học viện đang hoàn thiện thủ tục để thực hiện giải ngân. Nội dung và khoản mục chi tiết theo từng nguồn kinh phí được thể hiện tại bảng chi tiết sau:

**Bảng 1: BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH
TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Quý I năm 2019

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã ND KT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	3	4	5=1+3	6=2+4
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			3,253,705,173	3,253,705,173	3,253,705,173	3,253,705,173
Giáo dục đại học		81		3,253,705,173	3,253,705,173	3,253,705,173	3,253,705,173
Tiền lương			6000	1,679,723,756	1,679,723,756	1,679,723,756	1,679,723,756
Lương theo ngạch, bậc			6001	1,679,723,756	1,679,723,756	1,679,723,756	1,679,723,756
Phụ cấp lương			6100	501,243,371	501,243,371	501,243,371	501,243,371
Phụ cấp chức vụ			6101	62,397,656	62,397,656	62,397,656	62,397,656
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105	35,766,782	35,766,782	35,766,782	35,766,782
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107	2,085,000	2,085,000	2,085,000	2,085,000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	288,583,808	288,583,808	288,583,808	288,583,808
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	6,104,880	6,104,880	6,104,880	6,104,880
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115	102,202,729	102,202,729	102,202,729	102,202,729
Phụ cấp khác			6149	4,102,516	4,102,516	4,102,516	4,102,516
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150	28,176,000	28,176,000	28,176,000	28,176,000
Các khoản hỗ trợ khác			6199	28,176,000	28,176,000	28,176,000	28,176,000
Phúc lợi tập thể			6250	24,324,000	24,324,000	24,324,000	24,324,000
Chi khác			6299	24,324,000	24,324,000	24,324,000	24,324,000
Các khoản đóng góp			6300	435,344,553	435,344,553	435,344,553	435,344,553
Bảo hiểm xã hội			6301	325,980,026	325,980,026	325,980,026	325,980,026
Bảo hiểm y tế			6302	55,882,285	55,882,285	55,882,285	55,882,285
Kinh phí công đoàn			6303	35,314,202	35,314,202	35,314,202	35,314,202
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	18,168,040	18,168,040	18,168,040	18,168,040
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	195,505,981	195,505,981	195,505,981	195,505,981
Tiền điện			6501	111,280,399	111,280,399	111,280,399	111,280,399
Tiền nước			6502	5,718,670	5,718,670	5,718,670	5,718,670

Tiền nhiên liệu			6503	17,921,715	17,921,715	17,921,715	17,921,715
Tiền vệ sinh, môi trường			6504	44,799,294	44,799,294	44,799,294	44,799,294
Chi khác			6549	15,785,903	15,785,903	15,785,903	15,785,903
Vật tư văn phòng			6550	67,201,800	67,201,800	67,201,800	67,201,800
Khoản văn phòng phẩm			6553	51,901,800	51,901,800	51,901,800	51,901,800
Vật tư văn phòng khác			6599	15,300,000	15,300,000	15,300,000	15,300,000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	48,078,712	48,078,712	48,078,712	48,078,712
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	5,283,426	5,283,426	5,283,426	5,283,426
Cước phí bưu chính			6603	14,585,286	14,585,286	14,585,286	14,585,286
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605	10,560,000	10,560,000	10,560,000	10,560,000
Khoản điện thoại			6618	17,650,000	17,650,000	17,650,000	17,650,000
Công tác phí			6700	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
Khoản công tác phí			6704	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
Chi phí thuê mướn			6750	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
Chi phí thuê mướn khác			6799	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
Chi khác			7750	264,107,000	264,107,000	264,107,000	264,107,000
Chi tiếp khách			7761	1,169,000	1,169,000	1,169,000	1,169,000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766	239,445,000	239,445,000	239,445,000	239,445,000
Chi các khoản khác			7799	23,493,000	23,493,000	23,493,000	23,493,000
Tổng cộng				3,253,705,173	3,253,705,173	3,253,705,173	3,253,705,173

Bên cạnh đó, Học viện đã thực hiện đánh giá so sánh theo biểu số 7 của thông tư 90/2018/TT-BTC ban hành ngày 28/9/2018 theo đúng hướng dẫn của Văn phòng Bộ. (Phụ lục kèm theo)

2. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước Quý II và 6 tháng đầu năm 2019

Kinh phí giải ngân Quý II năm 2019, nguồn không thường xuyên loại 250-778 và nguồn 280-338 chưa thực hiện giải ngân, nguồn thường xuyên loại 070-081 giải ngân là: 3.051 triệu đồng. Chi tiết như sau:

Bảng 2: BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NSNN TẠI KHO BẠC

Quý II năm 2019

Nội dung	Mục lục NSNN				Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành h kinh tế	Mã NDK T	Mã CTM T, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	3	4	5=1+3	6=2+4
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13				3,051,411,992	6,305,117,165	3,051,411,992	6,305,117,165
Giáo dục đại học		081			3,051,411,992	6,305,117,165	3,051,411,992	6,305,117,165
Tiền lương			6000		1,721,308,773	3,401,032,529	1,721,308,773	3,401,032,529
Lương theo ngạch, bậc			6001		1,721,308,773	3,401,032,529	1,721,308,773	3,401,032,529
Phụ cấp lương			6100		474,331,642	975,575,013	474,331,642	975,575,013
Phụ cấp chức vụ			6101		56,859,977	119,257,633	56,859,977	119,257,633
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105		3,000,000	38,766,782	3,000,000	38,766,782
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107		2,085,000	4,170,000	2,085,000	4,170,000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112		288,648,790	577,232,598	288,648,790	577,232,598
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113		6,104,880	12,209,760	6,104,880	12,209,760
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115		112,211,995	214,414,724	112,211,995	214,414,724
Phụ cấp khác			6149		5,421,000	9,523,516	5,421,000	9,523,516
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150		30,290,000	58,466,000	30,290,000	58,466,000
Các khoản hỗ trợ khác			6199		30,290,000	58,466,000	30,290,000	58,466,000
Phúc lợi tập thể			6250		25,344,000	49,668,000	25,344,000	49,668,000
Chi khác			6299		25,344,000	49,668,000	25,344,000	49,668,000
Các khoản đóng góp			6300		444,709,425	880,053,978	444,709,425	880,053,978
Bảo hiểm xã hội			6301		332,866,839	658,846,865	332,866,839	658,846,865
Bảo hiểm y tế			6302		57,062,886	112,945,171	57,062,886	112,945,171
Kinh phí công đoàn			6303		36,150,564	71,464,766	36,150,564	71,464,766
Bảo hiểm thất nghiệp			6304		18,629,136	36,797,176	18,629,136	36,797,176
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500		192,609,601	388,115,582	192,609,601	388,115,582
Tiền điện			6501		167,192,809	278,473,208	167,192,809	278,473,208

Tiền nước		6502	5,714,592	11,433,262	5,714,592	11,433,262
Tiền nhiên liệu		6503	19,702,200	37,623,915	19,702,200	37,623,915
Tiền vệ sinh, môi trường		6504		44,799,294		44,799,294
Chi khác		6549		15,785,903		15,785,903
Vật tư văn phòng		6550	59,304,200	126,506,000	59,304,200	126,506,000
Văn phòng phẩm		6551	198,000	198,000	198,000	198,000
Khoản văn phòng phẩm		6553	51,906,200	103,808,000	51,906,200	103,808,000
Vật tư văn phòng khác		6599	7,200,000	22,500,000	7,200,000	22,500,000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		6600	25,790,255	73,868,967	25,790,255	73,868,967
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		6601	4,823,596	10,107,022	4,823,596	10,107,022
Cước phí bưu chính		6603	1,141,659	15,726,945	1,141,659	15,726,945
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		6605		10,560,000		10,560,000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		6608	1,675,000	1,675,000	1,675,000	1,675,000
Khoản điện thoại		6618	18,150,000	35,800,000	18,150,000	35,800,000
Hội nghị		6650	622,396	622,396	622,396	622,396
Chi phí khác		6699	622,396	622,396	622,396	622,396
Công tác phí		6700	9,000,000	18,000,000	9,000,000	18,000,000
Khoản công tác phí		6704	9,000,000	18,000,000	9,000,000	18,000,000
Chi phí thuê mướn		6750	600,000	1,600,000	600,000	1,600,000
Chi phí thuê mướn khác		6799	600,000	1,600,000	600,000	1,600,000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6900	4,170,000	4,170,000	4,170,000	4,170,000
Ô tô chuyên dùng		6903	4,170,000	4,170,000	4,170,000	4,170,000
Chi khác		7750	63,331,700	327,438,700	63,331,700	327,438,700
Chi các khoản phí và lệ phí		7756	1,468,000	1,468,000	1,468,000	1,468,000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		7757	580,700	580,700	580,700	580,700
Chi tiếp khách		7761	1,874,000	3,043,000	1,874,000	3,043,000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		7766	49,805,000	289,250,000	49,805,000	289,250,000
Chi các khoản khác		7799	9,604,000	33,097,000	9,604,000	33,097,000
Tổng cộng			3,051,411,992	6,305,117,165	3,051,411,992	6,305,117,165

Học viện đã thực hiện đánh giá và so sánh số liệu theo hướng dẫn tại Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 (Có phụ lục kèm theo)

II. Tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị thuộc, trực thuộc:

Học viện Chính sách và Phát triển là đơn vị dự toán cấp II trực thuộc tài chính cấp I. Học viện chưa có đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Học viện

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
I	Đơn vị dự toán thuộc, trực thuộc						
1	Học viện Chính sách và Phát triển	x		x		x	
2	Đơn vị....						
II	Đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ thuộc, trực thuộc						

Học viện công khai theo đúng yêu cầu và hướng dẫn của Văn phòng Bộ Kế hoạch và đầu tư.

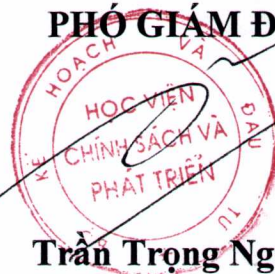
Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý I, II và 6 tháng đầu năm 2019, Học viện thực hiện công khai theo hướng dẫn tại thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KHTC; TCHC,

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Trọng Nguyên

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Học viện Chính sách và phát triển công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I như
 DV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	11,929	3,254	27.28%	171.00%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,929	3,254	27.28%	171%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,929	3,254	27.28%	171%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 10 tháng 7 năm 2019

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Trọng Nguyên

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Học viện Chính sách và phát triển công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II như
ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	12,729	3,051	23.97%	190.00%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,929	3,051	25.58%	190%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,929	3,051	25.58%	190%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	300	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	300	0	0.00%	0.00%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	500	0	0.00%	0.00%
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 10 tháng 7 năm 2019

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Trọng Nguyên

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2019

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Học viện Chính sách và phát triển công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II như
 ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện 6 tháng năm 2019	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	12,729	6,305	52.85%	190.00%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,929	6,305	52.85%	190%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,929	6,305	52.85%	190%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	300	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	300	0	0.00%	0.00%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	500	0	0.00%	0.00%
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện 6 tháng năm 2019	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				

VIỆ
SÁC
T. TR

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện 6 tháng năm 2019	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 10 tháng 7 năm 2019

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Trọng Nguyên